

Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2014

Tên công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Năm báo cáo: 2014

I- THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch : SONG DA consulting joint stock company
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100105454 ngày 23/2/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp lần đầu và đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 theo số 0100105454 ngày 29/8/2013.
- Vốn điều lệ: 26.097.100.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 26.097.100.000 đồng
- Địa chỉ: Nhà G9 số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Thanh Xuân Nam – Quận Thanh Xuân – Hà Nội.
- Điện thoại: 043.8542209.
- FAX: 043.8545855
- Website: www.sdcc.com.vn
- Mã cổ phiếu SDC

2. Quá trình hình thành và phát triển :

Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà tiền thân là Xí nghiệp thiết kế Sông Đà được thành lập năm 1975, sau nhiều lần được đổi tên cho phù hợp với tình hình nhiệm vụ, Năm 2001 được đổi tên thành Công ty tư vấn xây dựng Sông Đà trên cơ sở hợp nhất các Đơn vị : Công ty tư vấn và khảo sát thiết kế; Công ty thiết kế tự động hoá CODEMA; Trung tâm thí nghiệm xây dựng Miền Bắc; Trung tâm thí nghiệm xây dựng Miền Nam; Phòng tư vấn giám sát chất lượng thuộc Tổng công ty Sông Đà.

Công ty đã được cấp chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 vào tháng 6/2002 và cấp lần 2 vào ngày 15/1/2013.

Đến cuối năm 2004, Công ty đã tiến hành thực hiện cổ phần hoá và được đổi tên thành Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà theo quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28/10/2004 và quyết định 57/QĐ-BXD ngày 14/1/2005 về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty tư vấn xây dựng Sông Đà thành Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà.

Tháng 11 năm 2006 Công ty đã thực hiện niêm yết trên sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: SDC (vốn điều lệ ban đầu là : 15.000.000.000 đồng).

Sau 38 năm xây dựng và trưởng thành, công ty cổ phần tư vấn Sông Đà đã có bề dày kinh nghiệm trong các lĩnh vực thiết kế, khảo sát, tư vấn giám sát, thí nghiệm các công trình thủy điện lớn trong nước như: Thủy điện Thác Bà, Hoà bình, Yaly, Vĩnh Sơn, Sông Hình, Sê San 3, Sê San 3A, Sê San 4, Tuyên Quang, Sơn La, Nậm chiến, Bình Điền, Sử pán, Đakđrinh, Sơn La, Lai châu, Bảo Lâm...; các công trình thủy điện nước ngoài : Xekaman 1, Xekaman 3, Xekaman 4, Sekong 4 tại Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào. Các công trình công nghiệp dân dụng: Nhà máy Xi măng Tuyên Quang, Xi măng Sông Đà, Xi măng Yaly, Xi măng Hạ Long, Nhà máy thép Việt - Ý ... Các công trình giao thông lớn như : Đường Hồ Chí Minh, Hầm đường bộ qua đèo Hải Vân...

Trong quá trình phát triển, Công ty đã 2 lần được tặng thưởng huân chương lao động hạng 3, nhiều bằng khen của Chính phủ và Bộ xây dựng. Nhiều năm được Tổng công ty Sông Đà tặng cờ thi đua cho Đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và Đơn vị CBCNV có thu nhập cao nhất.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh :

- **Ngành nghề kinh doanh** (Các ngành nghề chính chiếm 10% tổng doanh thu trong 2 năm gần nhất):

- Thiết kế xây dựng các công trình thủy điện.
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình.
- Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của vật liệu xây dựng.
- Tư vấn giám sát xây dựng

- **Địa bàn kinh doanh** (Các địa bàn hoạt động kinh doanh chính chiếm 10% tổng doanh thu trong 2 năm gần nhất):

- Tỉnh Lai châu.
- Tỉnh Sơn La.
- Tỉnh Đaknông
- Nước Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý :

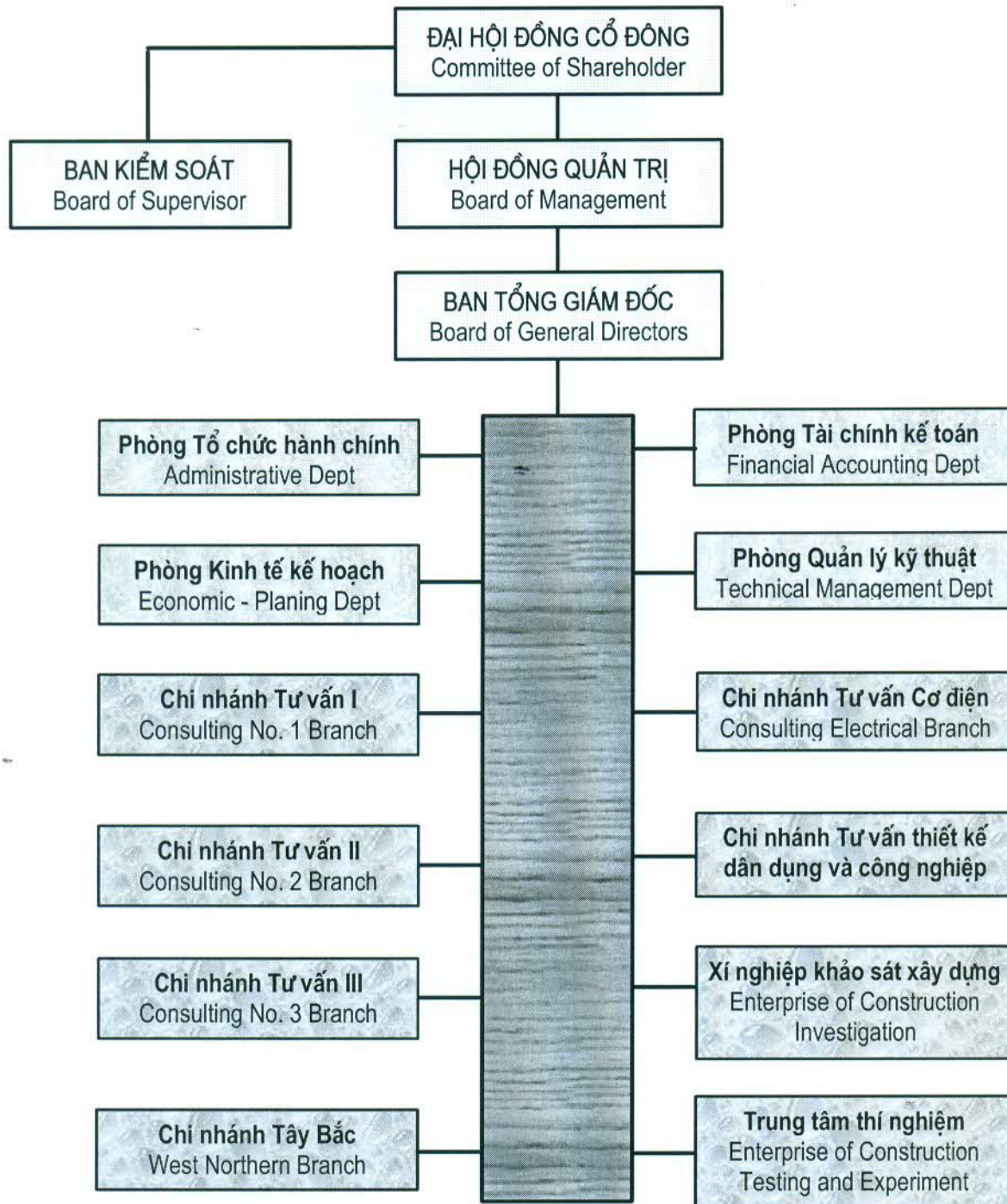
- **Mô hình quản trị :**

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và là Công ty đại chúng được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Công ty được quản lý bởi Hội đồng quản trị và điều hành trực tiếp là Tổng Giám đốc, giúp việc cho Tổng Giám đốc có 4 phòng ban nghiệp vụ. Các chi nhánh trực thuộc Công ty gồm 8 Đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, hoạt động theo phân cấp quản lý của Công ty .

Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành của mình đối với các chi nhánh thông qua định hướng phát triển, giao nhiệm vụ, giao kế hoạch, bố trí máy móc thiết bị, nhân lực cho các Chi nhánh và thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện công việc, tiến độ và kế hoạch được giao.

Quản trị Công ty với các chi nhánh thông qua việc phân cấp quản lý, ban hành định mức, đơn giá và các quy chế quản lý nội bộ. Kiểm tra thường xuyên thông qua hoạt động giao ban hàng tuần, kiểm điểm tình hình thực hiện kế hoạch hàng quý.

- **Cơ cấu bộ máy quản lý :**



- **Các công ty con, công ty liên kết :**

- **Công ty Con :**

- **TNHH Kỹ thuật Việt Nam - Canada:**

Địa chỉ : Nhà G10 - Thanh Xuân Nam - Quận Thanh Xuân - Hà Nội .

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp các dịch vụ tư vấn, thiết kế, khảo sát lập dự án đầu tư xây dựng công trình .

Vốn điều lệ thực góp : 300.000 USD

Tỷ lệ sở hữu của Công ty tư vấn cổ phần Sông Đà tại Công ty con : 51 %

➤ **Công ty phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà :**

Địa chỉ : Thôn Lại Xá – Xã Thanh Thủy - Thanh Hà - Hải Dương.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác và cung cấp nước .

Vốn điều lệ thực góp : 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng)

Tỷ lệ sở hữu của Công ty tư vấn cổ phần Sông Đà tại Công ty con : 73,48 %

- **Công ty liên kết : Công ty cổ phần thủy điện Đakđoa**

Địa chỉ : Số 138- Tôn Đức Thắng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh điện .

Vốn điều lệ thực góp : 83.065.900.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu Công ty tư vấn cổ phần Sông Đà tại Công ty liên kết : 28,89 %

5. Định hướng phát triển :

• **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty :**

- Phân đấu trở thành Công ty tư vấn mạnh trong nước cũng như trong khu vực về lĩnh vực tư vấn xây dựng, có đủ khả năng đảm nhận các công việc tư vấn cho các dự án của Tổng công ty Sông Đà đầu tư hoặc Tổng công ty Sông Đà được giao làm tổng thầu.
- Phân đấu đưa lĩnh vực tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư và thực hiện dự án trở thành ngành nghề chủ đạo của Công ty.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tư vấn, cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ tốt, nâng cao chất lượng sản phẩm tư vấn các dự án năng lượng ngang với các nước trong khu vực. Củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ tư vấn giám sát; tư vấn thiết kế dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; tư vấn trong lĩnh vực nhiệt điện; tư vấn quản lý dự án để đáp ứng yêu cầu trong phát triển sản xuất kinh doanh.
- Đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, kinh doanh cho thuê trụ sở và văn phòng làm việc, sản xuất vật liệu xây dựng, cung cấp nước sạch, kinh doanh điện.
- Không ngừng duy trì và phát triển hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 trong toàn Công ty.
- Nâng cao năng lực quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị trực thuộc.
- Hợp tác với các đơn vị tư vấn mạnh trong và ngoài nước, liên danh, liên kết, đào tạo và phối hợp tham gia đấu thầu, tư vấn các dự án mà Công ty còn chưa đủ năng lực tự thực hiện.

• **Chiến lược phát triển trung và dài hạn :**

- Xây dựng Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà thành một Công ty tư vấn xây dựng mạnh, phát triển bền vững với nguồn lực chất lượng cao và công nghệ hiện đại, đóng vai trò chủ chốt trong tổng thầu xây dựng và tổng thầu EPC của Tổng công ty Sông Đà.
- Đa dạng hoá, hiện đại hoá các dịch vụ tư vấn xây dựng: Giữ vững ngành nghề truyền thống (Thủy điện, thủy lợi) và từng bước mở rộng ra các ngành nghề mới (hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, dân dụng)
- Cơ cấu ngành nghề trong giá trị SXKD đến năm 2020 như sau :
 - + Giá trị tư vấn khảo sát thiết kế chiếm khoảng 60-75%.
 - + Giá trị tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát, thí nghiệm và tư vấn khác chiếm khoảng 25-40%.

• **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng công ty :**

- Trong quá trình khảo sát, thiết kế các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, công ty luôn đặt mục tiêu giảm thiểu thấp nhất đến diện tích mất đất rừng, phòng ngừa và giảm thiểu sự gia tăng ô nhiễm trong công nghiệp.
- Đầu tư sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết, cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh nhằm cải thiện đời sống sinh hoạt cho Nhân dân.
- Đối với xã hội: Công ty luôn động viên CBCNV hưởng ứng nhiệt tình các phong trào ủng hộ giúp đỡ người nghèo, nhân dân các vùng thiên tai bão lụt và biển đảo của Tổ quốc.
- Đối với cộng đồng công ty: Tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp thông qua việc xây dựng văn hoá Doanh nghiệp, giáo dục ý thức đạo đức, nghề nghiệp cho CBCNV, phấn đấu xây dựng Công ty trở thành một tập thể đoàn kết, vững mạnh và phát triển bền vững.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM :

1. Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2014:

Năm 2014, mặc dù nền kinh tế vĩ mô đã từng bước ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng và sản xuất đã có sự chuyển biến tích cực vào cuối năm. Tuy nhiên mức tăng trưởng còn thấp, vẫn tác động mạnh đến mọi mặt hoạt động của các doanh nghiệp nói chung, lĩnh vực tư vấn xây dựng nói riêng và đặc biệt khó khăn trong việc mở rộng thị trường, tìm kiếm việc làm mới cho Công ty.

Tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty đã có sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ, công nhân viên. Tất cả đã đoàn kết, thống nhất với quyết tâm cao, chủ động, sáng tạo, triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm để thực hiện thành công các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Cụ thể như sau:

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2014		
				Kế hoạch	Thực hiện	% HTKH
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh					
I	Tổng giá trị sản xuất kinh doanh	10⁶đ	78.498	97.730	106.001	108%
1	Giá trị khảo sát	10 ⁶ đ	17.606	23.324	18.213	78%
2	Giá trị thiết kế	10 ⁶ đ	14.268	27.940	17.318	62%
3	Giá trị tư vấn giám sát	10 ⁶ đ	5.959	13.849	8.916	64%
4	Giá trị thí nghiệm	10 ⁶ đ	34.992	26.800	58.598	219%
5	Giá trị SXKD khác	10 ⁶ đ	5.673	5.817	2.956	51%
II	Doanh thu	10⁶đ	91.283	95.665	100.631	105%
III	Lợi nhuận	10⁶đ	4.724	5.700	5.315	93%
IV	Nộp Nhà nước	10⁶đ	16.150	14.971	16.150	108%
B	Giá trị đầu tư	10⁶đ	2.698	5.200	905	17%

2. Tổ chức nhân sự:

- **Danh sách Ban điều hành : Ban điều hành gồm Tổng Giám đốc Công ty**

➤ **Họ và tên : PHẠM VĂN HÙNG**

Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 06/08/1960
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Xã Thanh Thủy, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương.
Địa chỉ thường trú : P.203 H1, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
Trình độ văn hoá : 10/10
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Thủy lợi, Thạc sỹ quản trị kinh doanh.
Chức vụ hiện nay : Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc Công ty CP Tư vấn Sông Đà
Số cổ phần nắm giữ : 8.743 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/ cổ phần)
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.

➤ **Họ và tên : NGUYỄN ĐẠI THỤ**

Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 19/01/1975
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Xã Gia Khánh - Huyện Gia Lộc - Tỉnh Hải Dương
Địa chỉ thường trú : 50 ngách 310/90 đường Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng, Thạc sỹ kỹ thuật.
Chức vụ hiện nay : Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc Công ty CP Tư vấn Sông Đà
Số cổ phần cá nhân nắm giữ : 2.209 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/ cổ phần)
Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của Công ty: Không.
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không.

➤ **Họ và tên : ĐỖ DUY THÁP**

Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 04/02/1963
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Xã Nam Xá, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
Địa chỉ thường trú : Nhà 32 – LK10-KĐT Văn Khò - Phường La Khò - Hà đưng - Hà Nội
Trình độ văn hoá : 10/10
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Thủy lợi
Chức vụ hiện nay : Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà.
Số cổ phần cá nhân nắm giữ : 7.347 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/ cổ phần)
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.

➤ **Họ và tên : ĐỖ SƠN HẢI**

Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 02/07/1959

Quê quán : Xã Tình Cương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.
Địa chỉ thường trú : 404 H1, P.Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội.
Trình độ văn hoá : 10/10
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Máy mỗ
Chức vụ hiện nay: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà.
Số cổ phần cá nhân nắm giữ : 10.479 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/ cổ phần)
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.

➤ **Họ và tên : PHẠM VĂN TÍCH**

Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 15/08/1960
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.
Địa chỉ thường trú : Toà nhà Sông Đà - Nhân chính - Phường Nhân Chính Quận
Thanh Xuân – Hà Nội
Trình độ văn hoá : 10/10
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Thuỷ lợi.
Chức vụ hiện nay : Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà
Số cổ phần cá nhân nắm giữ : 4.593 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/ cổ phần)
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.

➤ **Họ và tên: LÊ THỊ THIÊN KIM**

Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 21/8/1963
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Phù Vân - Kim Bảng - Hà Nam.
Địa chỉ thường trú : Lô B-NV33-KĐT Trung Hoà Nhân Chính – Phường Nhân
chính – Quận Thanh Xuân – Hà Nội
Trình độ văn hoá : 10/10
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán
Chức vụ hiện nay : Phó tổng giám đốc kiêm Chủ tịch Công đoàn Công ty
Số cổ phần nắm giữ : 51 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/ cổ phần)
Những người liên quan nắm giữ cổ phần Công ty: Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.

➤ **Họ và tên : LÊ MINH QUYẾT**

Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 7/8/1976
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Xóm Duy Minh - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam
Địa chỉ thường trú : Số 41 - Ngõ 145 - Định Công Thượng - P. Định Công - Quận
Hoàng Mai - Hà Nội
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính - Kế toán
Chức vụ hiện nay : Kế toán trưởng Công ty
Số cổ phần cá nhân nắm giữ : 0
Những người liên quan nắm giữ cổ phần Công ty: Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.

- **Những thay đổi trong Ban Điều hành :** Không

- **Số lượng CBCNV :**

Đến thời điểm 31/12/2014 số lượng CBCNV trong Công ty là: 372 người

Trên Đại học : 13 người

Đại học : 202 người

Cao đẳng : 19 người

Trung cấp : 35 người

Sơ cấp : 7 người

Công nhân kỹ thuật : 96 người

- **Các chính sách với người lao động :**

- Công ty trú trọng đến công tác phát triển đội cán bộ quản lý, tạo điều kiện cho một số cán bộ đi học các lớp quản lý, ngoại ngữ, đào tạo sau Đại học.
- Có chính sách đãi ngộ về lương, thưởng và cơ hội thăng tiến cho các cán bộ kỹ sư có năng lực nhằm khuyến khích người lao động luôn tâm huyết với công việc và gắn bó với Công ty.
- Thường xuyên quan tâm đến đời sống của CBCNV trong Công ty, đặc biệt là người lao động đang làm việc tại các công trình, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, phương tiện làm việc. Đa dạng hoá các hình thức khen thưởng, xây dựng cơ chế thưởng hợp lý nhằm động viên, khuyến khích CBCNV nhiệt tình công tác và nâng cao năng suất lao động. Chi trả lương và các chế độ khác kịp thời, đảm bảo đời sống cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án :

- **Các khoản đầu tư lớn trong năm :** Không có

- **Các Công ty con, Công ty liên kết:**

- **Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Nam – Canada (Công ty con):**

Là công ty có cùng ngành nghề kinh doanh với Công ty Mẹ, trong năm 2014 Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Nam - Canada lỗ : 949 triệu đồng do trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hạch toán lỗ một số công trình có khối lượng dở dang không có khả năng thu hồi.

- **Công ty phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà:**

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là cung cấp nước uống tinh khiết đóng chai và nước sinh hoạt, do thị phần chưa cao, trong khi công ty phải trích khấu hao nhà máy theo kế hoạch làm cho kết quả kinh doanh lỗ: 842 triệu đồng.

- **Công ty cổ phần thủy điện Đakđoa:**

Năm 2014, Công ty đã áp dụng một số biện pháp cải thiện dung tích hồ chứa đã đảm bảo được sản lượng cung cấp điện. Kết quả kinh doanh năm 2014 lãi: 15,6 tỷ đồng vượt 47 % so với kế hoạch.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

ĐVT: 10⁶ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	176.021	150.241	-14,65%
2	Doanh thu thuần	83.152	100.631	21,02%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.431	5.776	303,62%
4	Lợi nhuận khác	3.292	-460	-113,98%
5	Lợi nhuận trước thuế	4.724	5.315	12,53%
6	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	6%	10%	66,67%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/nợ ngắn hạn)	112,08%	120,88%
	- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	89,21%	91,31%
2	Chỉ tiêu cơ cấu vốn		
	- Hệ số Nợ / Tổng tài sản	71,94%	65,74%
	- Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	256,32%	191,85%
3	Chỉ tiêu năng lực hoạt động		
	- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân)	2,00	2,52
	- Doanh thu thuần / Tổng tài sản	47,24%	66,98%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	3,65%	4,33%
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	6,14%	8,46%
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	1,72%	2,90%
	- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	1,72%	5,74%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần :

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn: 2.609.710 cổ phần

Cổ phần đang lưu hành: 2.609.648 cổ phần

Số lượng cổ phần tự do: 2.609.648 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không

b) Cơ cấu cổ đông (chốt danh sách đến ngày 19/3/2015):

- Cổ đông sáng lập Tổng công ty Sông Đà	: 1.331.100 cổ phần =	51,0% VĐL
- Các cổ đông nước ngoài	: 212.909 cổ phần =	8,2% VĐL
- Cổ đông lớn -Phạm Anh Đức-TV HĐQT	: 327.468 cổ phần =	12,5% VĐL
- Cổ đông lớn -Phạm Minh Hoàng	: 143.900 cổ phần =	5,5% VĐL
- Cổ đông tổ chức trong nước khác	: 10.513 cổ phần =	0,4% VĐL
- Các cá nhân khác	: 727.658 cổ phần =	22,4% VĐL

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- **Tổng giá trị SXKD thực hiện 106 tỷ đồng/kế hoạch là 97,7 tỷ đồng đạt 108% kế hoạch năm.**

Năm 2014, Công ty đã đảm bảo tiến độ và chất lượng của công tác tư vấn, công tác thí nghiệm đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư đồng thời góp phần hoàn thành các mục tiêu tiến độ tại các công trình như: Thủy điện Đồng Nai 5, Thủy điện Lai châu, Thủy điện Sekaman 3, Thủy điện Sekaman1, Thủy điện Huội Quảng, Thủy điện Nho Quế 3, Thủy điện Đaklo, Thủy điện Nậm Múc, Thủy điện Bảo Lâm 3.... Góp phần cùng chủ đầu tư phát triển thành công nhà máy thủy điện Đakdrinh, thủy điện Ngòi Phát. Tiếp tục thực hiện công tác tư vấn giám sát tại các công trình dân dụng như : Khu đô thị Nam Xa La, Khu đô thị Nam An Khánh, Nhà điều hành sản xuất của TCT Than khoáng sản tại Quảng Ninh.... Khảo sát, thiết kế dự án phục vụ giao thông như Đèo Phước tượng, Hàm cổ mã. Từ đó làm cho Tổng Giá trị sản xuất kinh doanh 2014 tăng 35% so với năm 2013. Trong đó: Công tác tư vấn tăng 10%, công tác khảo sát tăng 7% và công tác thí nghiệm tăng 67% so với năm 2013.

- **Tổng doanh thu thực hiện đạt 106,2 tỷ đồng / kế hoạch 95,5 tỷ đồng đạt 111% kế hoạch năm .**

Năm 2014, Công ty đã tập trung đẩy mạnh nghiệm thu thanh toán đối với phần sản lượng thực hiện của một số công trình thủy điện có giá trị lớn như: Thủy điện Lai Châu, Thủy điện Đồng nai 5, Thủy điện Bảo Lâm, Thủy điện Huội Quảng, Thủy điện Xekaman 1,... đồng thời thu triệt để sản lượng phát sinh trong kỳ và sản lượng dở dang đầu kỳ như : Công trình TĐ Sơn La, TĐ Nậm Pong, Thủy lợi Sông Sào, NM Ván sợi ép Gia lai, NM SX Xi măng 12/9, hầm đường bộ Phú gia ...đã làm giảm giá trị sản lượng dở dang, đảm bảo hoàn thành kế hoạch , làm tăng giá trị doanh thu năm 2014 lên 27% so với năm 2013.

- **Tổng giá trị nộp Nhà nước: Thực hiện 16,1 tỷ đồng/kế hoạch là 14,9 tỷ đồng đạt 108% kế hoạch năm.**
- **Giá trị lợi nhuận: Thực hiện 5,3 tỷ đồng/kế hoạch là 5,7 tỷ đồng bằng 93% kế hoạch năm (tăng 13 % so với năm 2013).**

Giá trị lợi nhuận trước thuế năm 2014 chỉ đạt 93% so với kế hoạch năm do trong năm tài chính, Công ty đã trích lập dự phòng theo thông tư 228/2009/TT-BTC số tiền: 12,5 tỷ đồng, Trong đó : Trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi : 8,7 tỷ đồng và Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn số tiền: 3,8 tỷ đồng. Tuy nhiên, với các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm, Công ty đảm bảo giá trị lợi nhuận năm 2014 tăng 13% so với năm 2013.

2. Tình hình tài chính :

a. Tình hình tài sản :

Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2014: 150,2 tỷ đồng. Giảm 12,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó :

- Tài sản ngắn hạn: 118,4 tỷ đồng, giảm 22,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Do ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi số tiền: 8,7 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty đã có rất nhiều cố gắng trong công tác nghiệm thu thanh toán và thu hồi công nợ đã làm giảm giảm số dư công nợ các khoản công nợ : 13,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước
- Tài sản dài hạn: 31,8 tỷ đồng, giảm 3,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Do giá trị TSCĐ giảm 0,4 tỷ đồng ; đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tăng : 1,1 tỷ đồng; Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn : 3,8 tỷ đồng.

b. Tình hình nợ phải trả :

Tổng nợ phải trả của Công ty tại ngày 31/12/2014: 98,7 tỷ đồng. Giảm 27,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó :

- Nợ ngắn hạn: 97,9 tỷ đồng, giảm 27,7 tỷ đồng do các biến động lớn sau: Vay và nợ ngắn hạn giảm 632 triệu đồng; Công nợ phải trả người bán giảm 32,3 tỷ đồng; người mua trả tiền trước giảm: 15,2 tỷ đồng; phải trả người lao động tăng: 8,8 tỷ đồng ; các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tăng: 11,5 tỷ;
- Nợ dài hạn : 948 triệu tăng 64 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, do giảm doanh thu chưa thực hiện.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý :

- Tiếp tục thực hiện tái cấu trúc Công ty, định biên, sắp xếp bộ máy tổ chức từ các Phòng ban Công ty đến các Đơn vị trực thuộc nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Áp dụng hệ thống định mức, đơn giá nội bộ, lập kế hoạch giá thành trước khi giao khoán cho các Đơn vị trực thuộc; ban hành và hoàn thiện các quy chế quản lý tài chính để phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.
- Luôn quan tâm đến công tác nghiệm thu, thanh toán, thu hồi vốn và công nợ, tiếp cận với các kênh huy động vốn để đảm bảo cung cấp đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Đơn vị. Chi trả lương kịp thời cho người lao động, không còn tình trạng nợ lương CBCNV kéo dài.
- Đẩy mạnh công tác quảng bá năng lực, tiếp thị, mở rộng thị trường, có cơ chế chính sách khuyến khích CBCNV tham gia tìm kiếm việc làm. Tập trung vào các sản phẩm truyền thống, đồng thời từng bước thay đổi cơ cấu sản phẩm theo định hướng phát triển của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai :

- Thực hiện chương trình tái cấu trúc và nâng cao quản trị của Công ty giai đoạn 2015 - 2017, tầm nhìn đến 2020” phù hợp với định hướng phát triển của Tổng công ty và tình hình thực tế của Công ty.
- Thực hiện thoái vốn, chuyển nhượng vốn của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà tại một số khoản đầu tư dài hạn, đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết để tập trung vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng sức cạnh tranh.
- Đầu tư nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ lãnh đạo và chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề cho CBCNV. Có chính sách đãi ngộ hợp lý đối với người lao động nhằm xây dựng Công ty phát triển bền vững với đội ngũ CBCNV giỏi về chuyên môn nghiệp vụ và năng lực quản lý.
- Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị, ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ tư vấn để đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.
- Tích cực chỉ đạo đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thanh toán thu hồi vốn tại các công trình đang triển khai, đồng thời giải quyết dứt điểm công nợ tồn đọng để đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh và giảm chi phí lãi vay đến mức thấp nhất.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

• Những mặt làm được :

- Trong năm 2014, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh nhưng Công ty đã huy động hết năng lực hiện có để thực hiện hoàn thành vượt mức kế hoạch các chỉ tiêu quan trọng như Tổng giá trị sản xuất kinh doanh, Doanh thu bán hàng, Nộp Ngân sách Nhà nước ... Riêng chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 93% kế hoạch năm, do Đơn vị đã trích lập chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi và chi phí dự phòng đầu tư dài hạn với số tiền: 12,6 tỷ đồng, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch lợi nhuận năm 2014 của Công ty, song vẫn đảm bảo tăng 13% so với lợi nhuận năm 2013.
- Công ty thực hiện tốt công tác tư vấn, thiết kế, khảo sát, thí nghiệm ... đảm bảo mục tiêu, tiến độ chất lượng các công trình Công ty đang đảm nhiệm.
- Công ty đã ban hành hệ thống quy chế quản lý nội bộ, thường xuyên rà soát sửa đổi bổ sung cho phù hợp với các văn bản pháp luật của Nhà nước và tình hình thực tế của Đơn vị, làm cơ sở trong công tác quản lý, điều hành Công ty.
- Xây dựng đề án tái cấu trúc và nâng cao quản trị Công ty đến năm 2017 và tầm nhìn đến năm 2020. Triển khai công tác thoái vốn một số khoản đầu tư dài hạn, đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết theo định hướng tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh của Công ty.
- Hoàn thành nghĩa vụ chi trả cổ tức năm 2013 cho các cổ đông.

• Những tồn tại:

- Công tác thu hồi vốn đã có nhiều cố gắng, song sản lượng dở dang và công nợ phải thu còn rất lớn đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình tài chính của Công ty nên việc thanh toán lương cho người lao động và nộp nghĩa vụ cho Nhà nước đôi khi chưa kịp thời theo quy định.

- Số dư công nợ phải thu còn rất lớn một số khoản công nợ phải thu tồn đọng kéo dài và một số khoản đầu tư chưa hiệu quả dẫn tới phải trích lập dự phòng đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.
- Công tác tiếp thị, quảng bá thương hiệu, giới thiệu, phát triển sản phẩm và tìm kiếm khách hàng mới, khách hàng tiềm năng của Công ty đã được chú trọng và tăng cường nhưng chưa đạt được kết quả như mong muốn.
- Công ty đã cải tiến chính sách đãi ngộ với những cán bộ kỹ sư có năng lực nhưng vẫn chưa thật sự phù hợp trong điều kiện có nhiều sự lựa chọn như hiện nay do đó nạn chảy máu chất xám vẫn tiếp tục diễn ra ảnh hưởng đến chiến lược phát triển nhân lực hiện tại và trong tương lai.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc của Công ty:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng định hướng, nhiệm vụ đã được nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị ban hành.
- Với sự điều hành của Ban Tổng Giám đốc, năm 2014 Công ty hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu chủ yếu đã được Đại hội cổ đông thông qua.
- Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty hoạt động theo đúng các quy định của Pháp luật và bảo toàn được vốn kinh doanh.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị:

- Tiếp tục triển khai thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao quản trị Công ty đến năm 2017 và tầm nhìn đến năm 2020. Triển khai công tác thoái vốn một số khoản đầu tư dài hạn, đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết theo định hướng tái cấu trúc đã được phê duyệt.
- Tái cơ cấu về tổ chức bộ máy, con người, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng cho CBCNV Công ty, tăng cường tiếp thị, tìm kiếm công việc trong các lĩnh vực mới, nhằm chuyển dịch và nâng cao tỷ trọng sản phẩm mới trong cơ cấu ngành của Công ty theo định hướng phát triển, đồng thời hoàn thành nhiệm vụ SXKD năm 2015 đã được thông qua.
- Tập trung chỉ đạo, đảm bảo hoàn thành mục tiêu, tiến độ, chất lượng các dự án mà Công ty đang thực hiện.
- Tập trung chỉ đạo, giải quyết vướng mắc tại các công trình để thực hiện việc nghiệm thu thanh quyết toán, thu hồi công nợ. Thu xếp nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh và đảm bảo thời hạn trả nợ cho các tổ chức tín dụng, trả cổ tức năm 2014 cho các cổ đông.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ tư vấn đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của thị trường.
- Phối hợp và tăng cường công tác giám sát với Ban giám đốc điều hành trong chỉ đạo SXKD để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2015.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY :

1. Hội đồng quản trị :

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

HĐQT gồm có 5 thành viên

- Ông Trịnh Văn Thới - Chủ tịch HĐQT - Đại diện phần vốn của Tổng công ty Sông Đà với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết : 26,01 %

- Ông Phạm Văn Hùng - Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty - Đại diện phần vốn của Tổng công ty Sông Đà với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết : 10,34 %
- Ông Nguyễn Văn Tiên - Thành viên HĐQT - Đại diện phần vốn của Tổng công ty Sông Đà với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết : 10 %
- Ông Nguyễn Đại Thụ - Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc Công ty, với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết : 0.08 %
- Ông Phạm Anh Đức - Thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông lớn với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết : 12,55 %

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị : HĐQT không thành lập tiểu ban trực thuộc.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị :

- Định kỳ hàng quý HĐQT tổ chức họp đánh giá, kiểm điểm thực hiện nhiệm vụ trong quý và thông qua kế hoạch hoạt động của quý tiếp theo.
- HĐQT thực hiện chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bộ máy điều hành tuân thủ các quy định của Công ty và pháp luật trong hoạt động SXKD, tổ chức công bố thông tin định kỳ và đột suất theo quy định của Luật Chứng khoán, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tôn trọng và đảm bảo quyền của cổ đông, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các thành phần có liên quan khác trong xã hội.
- Năm 2014, HĐQT thực hiện công tác quản lý Công ty bằng biện pháp xây dựng hoàn thiện và ban hành các quy chế quản lý nội bộ, phê duyệt và giao kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư và các kế hoạch khác của năm, quý theo đúng các quy định của Công ty và pháp luật hiện hành. Hàng tuần kiểm tra, giám sát bộ máy điều hành các cấp, hàng quý họp với giám đốc điều hành để kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch SXKD trong quý và thực hiện các nghị quyết của HĐQT đã ban hành. Việc kiểm tra, giám sát của HĐQT đúng thẩm quyền, có hiệu lực cao, không gây cản trở, chông chéo đến việc điều hành của Tổng giám đốc.

d. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty :

- Ông Trịnh Văn Thới - Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Văn Hùng - Thành viên HĐQT .
- Ông Nguyễn Văn Tiên - Thành viên HĐQT .
- Ông Nguyễn Đại Thụ - Thành viên HĐQT .

2. Ban kiểm soát :

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

- Ban kiểm soát gồm có 3 thành viên
- Ông Nguyễn Minh Tiến - Trưởng ban - Đại diện phần vốn của Tổng công ty Sông Đà với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết : 5 %
- Bà Nguyễn Thị Lợi - Cổ đông với tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0,02%
- Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang - Đại diện cho cổ đông lớn, tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0%

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty họp mỗi quý một lần để xem xét báo cáo tài chính, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát :

- a. Lương thưởng, thù lao và các lợi ích : Có phụ lục số 01 kèm theo

- b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có
- c. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ : Không có
- d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Ý kiến của Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. (Ông Trần Kim Anh - Kiểm toán viên và Ông Nguyễn Hoàng Đức - Phó Tổng Giám đốc thay mặt cho Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C đã ký)

11
00
A
0
/X
=

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.282.532.657	146.933.056.62
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.520.439.381	5.555.758.77
1. Tiền	111		6.520.439.381	5.555.758.77
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.034.044.240	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	7.034.044.240	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.278.301.941	98.572.553.36
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	83.732.018.672	99.154.686.48
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	452.725.559	799.011.32
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	5.316.269.067	9.931.211.33
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(20.222.711.357)	(11.312.355.77
IV. Hàng tồn kho	140		34.095.239.508	35.395.779.68
1. Hàng tồn kho	141	V.7	34.095.239.508	35.395.779.68
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.354.507.587	7.408.964.80
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.015.345	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		452.584.630	476.437.60
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	4.854.907.612	6.932.527.19

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.351.629.187	40.598.257.66
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	220		6.979.768.925	6.580.430.89
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.527.890.118	6.247.496.92
<i>Nguyên giá</i>	222		28.820.489.185	28.482.321.98
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(23.292.599.067)	(22.234.825.05)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
<i>Nguyên giá</i>	225		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	
<i>Nguyên giá</i>	228		446.300.864	446.300.86
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(446.300.864)	(446.300.86)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.451.878.807	332.933.96
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
<i>Nguyên giá</i>	241		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33.464.366.904	32.559.372.69
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	28.964.366.901	25.686.562.69
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.900.000.003	6.900.000.00
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(2.400.000.000)	(27.190.00
V. Tài sản dài hạn khác	260		907.493.358	1.458.454.08
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	525.511.758	1.458.454.08
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	381.981.600	
VI. Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		163.634.161.844	187.531.314.29

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		105.041.306.180	134.008.356.20
I. Nợ ngắn hạn		310		103.534.977.517	132.661.869.25
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	8.644.451.675	9.276.997.04
2.	Phải trả người bán	312	V.18	14.065.994.634	47.036.455.25
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.19	10.322.013.362	26.317.050.81
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	9.899.812.345	9.837.709.27
5.	Phải trả người lao động	315		31.745.341.947	22.802.878.94
6.	Chi phí phải trả	316	V.21	722.970.083	258.932.00
7.	Phải trả nội bộ	317		-	
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	27.591.602.511	16.819.063.49
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	542.790.960	312.782.43
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	
II. Nợ dài hạn		330		1.506.328.663	1.346.486.95
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.24	716.291.344	556.449.63
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.25	790.037.319	790.037.31
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		56.443.771.368	50.685.437.61
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.26	56.443.771.368	50.685.437.61
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.00
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.502.618.712	8.502.618.71

4.	Cổ phiếu quỹ	414		(620.000)	(620.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		10.170.857.527	9.729.594.632
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.660.914.572	2.509.272.210
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.012.900.557	3.847.472.050
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1.	Nguồn kinh phí	432		-	
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	
C -	LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ	439	V.27	2.149.084.296	2.837.520.470
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		163.634.161.844	187.531.314.290

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		20.772,97	30.936,1
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính:
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.198.683.909	86.475.198.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		967.960.478	567.944.896
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108.230.723.431	85.907.253.161
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.064.744.267	63.850.308.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.165.979.164	22.056.944.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.980.959.451	2.706.802.494
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.491.183.795	1.227.148.578
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.118.373.800	1.098.692.921
8. Chi phí bán hàng	24		200.102.563	166.150.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	23.050.754.954	22.384.746.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.404.897.303	985.702.024
11. Thu nhập khác	31	VI.6	897.471.049	5.564.083.467
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.275.003.792	2.241.587.974
13. Lợi nhuận khác	40		(377.532.743)	3.322.495.493
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	VI.8	3.348.010.103	1.520.196.908
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.375.374.663	5.828.394.425
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		960.635.856	1.690.667.436
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.414.738.807	4.137.726.989
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(688.436.178)	(177.371.103)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		8.103.174.985	4.315.098.092
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.105	1.653

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính:
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.375.374.663	5.828.394.425
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.094.532.609	1.223.190.383
- Các khoản dự phòng	03		11.283.165.578	10.265.270.534
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		148.258.904	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.176.988.077)	-
- Chi phí lãi vay	06		1.118.373.800	1.098.692.921
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.842.717.477	18.415.548.263
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.718.336.326	9.348.244.052
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.300.540.175	2.129.622.466
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.610.066.211)	(17.356.458.510)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		885.926.977	(4.653.476.762)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.101.805.268)	(1.098.692.921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.114.941.361)	(2.417.029.324)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		416.646.080	374.248.464
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(867.817.319)	(2.923.121.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.469.536.876	1.818.883.844

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(419.069.894)	(1.745.353.097)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.277.804.203)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.696.874.097)	(1.245.353.097)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.368.490.132	15.140.766.704
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.001.035.506)	(12.325.071.655)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.175.436.800)	(2.609.821.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.807.982.174)	205.873.449
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	964.680.605	779.404.196
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 5.555.758.776	4.776.354.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1 6.520.439.381	5.555.758.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ:** Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, sản xuất, thương mại.
- Hoạt động kinh doanh chính:**
 - Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng;
 - Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng;
 - Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng.
 - Sản xuất và kinh doanh nước sạch

4. **Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: -

5. **Danh sách các công ty con được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Nông thôn Sông Đà	Phát Thôn Lại Xá, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	73,48%	73,48%
Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Việt Nam - Canada	Nhà G9 – Thanh Xuân Nam – quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội	51%	51%

6. **Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	28,89%	28,89%

7. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhóm Công ty có 423 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 427 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. **Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

4. **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà nhóm Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư.

Nếu lợi ích của nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của nhóm Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của nhóm Công ty bao gồm:

Thương hiệu Sông Đà

Được xác định căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2009, xác định phần giá trị phân bổ còn lại của Thương hiệu Sông Đà trên tài khoản chi phí trả trước dài hạn (đơn vị phân bổ từ năm 2004) chuyển sang nguyên giá TSCĐ vô hình, Công ty khấu hao vào chi phí trong 7 năm, từ năm 2004 đến năm 2010.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ. Quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của nhóm Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong nhóm Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của nhóm Công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của nhóm Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của nhóm Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi nhóm Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	650.828.399	143.123.301
Tiền gửi ngân hàng	5.869.610.982	5.412.635.475
Cộng	<u>6.520.439.381</u>	<u>5.555.758.776</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay ngắn hạn.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	10.071.790.128	10.071.790.128
BQL Dự án Thủy điện SeKông	3.540.841.274	6.372.661.149
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	2.186.796.237	4.371.090.624
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	249.322.880	4.339.551.255
BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	3.526.251.327	4.214.721.917
BĐH Dự án Thủy điện Lai Châu	3.186.387.012	8.201.559.671
Công ty Cổ phần Thủy Điện ĐakDrih	2.741.100.667	3.856.687.058
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.506.291.820	1.892.448.025
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Việt Nam	2.350.876.396	2.350.876.396
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	1.318.952.239	1.764.858.574
Tổng Công ty Sông Đà	1.989.444.421	4.437.623.687

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	1.861.191.955	1.861.191.955
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	885.030.854	2.547.411.192
BDH Dự án Thủy điện Bản Chát	1.330.115.094	1.580.115.094
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	649.963.423	1.195.015.000
Công ty Xây dựng Lũng Lô	2.741.124.185	801.100.213
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Múc	850.910.623	1.126.695.377
BDH Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	5.663.940.761	1.190.000.427
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.066.497.574	1.646.784.502
Phải thu khác hàng khác	35.015.189.802	35.332.504.240
Cộng	<u>83.732.018.672</u>	<u>99.154.686.484</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Tư vấn Xây dựng Licogi	74.710.435	74.710.435
Công ty Cổ phần Thông tin Hà Việt	-	61.485.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	-	131.923.049
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Thương mại Hồng Hà	36.000.000	96.000.000
Trả trước nhà cung cấp khác	342.015.124	434.892.840
Cộng	<u>452.725.559</u>	<u>799.011.324</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	316.462.594	303.387.508
Thuế TNCN Chuyên gia nước ngoài	-	180.712.818
Thuế TNCN phải thu nhân viên	30.526.641	83.405.697
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà – Tiền cổ tức phải thu	2.025.000.000	1.437.220.967
Chi phí công trình phải thu Chi nhánh Tây bắc	1.560.824	83.724.579
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	2.034.988.077	7.034.044.240
Tăng thuế 5%-10% theo Biên bản quyết toán thuế	761.609.594	761.609.594
Công ty CP Thủy điện Nậm chiến	14.340.182	14.340.182
Công ty CP Thủy điện Việt Lào	618.298.999	618.298.999
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	80.023.413	80.023.413
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Đắc Đoà	48.947.000	48.947.000
Các khoản phải thu khác	146.121.337	47.105.929
Cộng	<u>5.316.269.067</u>	<u>9.931.211.332</u>

(*) Số dư đầu năm là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay, trong năm đã phân loại về chỉ tiêu “Đầu tư ngắn hạn” (Xem thuyết minh V.2). Số dư cuối năm là lãi tiền vay phải thu của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Biên bản làm việc và đối chiếu công nợ giữa hai bên.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	11.312.355.774
Trích lập dự phòng bổ sung	9.731.694.190
Hoàn nhập dự phòng	(821.338.607)
Số cuối năm	<u>20.222.711.357</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	23.044.182	35.186.444
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.060.849.326	35.358.738.771
Thành phẩm	11.346.000	1.854.468
Cộng	<u>34.095.239.508</u>	<u>35.395.779.683</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	4.536.196.193	6.133.899.516
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318.711.419	798.627.680
Cộng	<u>4.854.907.612</u>	<u>6.932.527.196</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.567.444.595	11.422.486.121	8.254.210.025	238.181.243	28.482.321.984
Tăng trong năm do mua sắm mới	-	156.000.001	-	218.925.800	374.925.801
Giảm do thanh lý	-	-	-	(36.758.600)	(36.758.600)
Số cuối năm	<u>8.567.444.595</u>	<u>11.578.486.122</u>	<u>8.254.210.025</u>	<u>420.348.443</u>	<u>28.820.489.185</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.788.013.550	6.991.005.921	6.734.261.561	161.922.643	19.675.203.675
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.211.622.046	7.990.465.556	7.832.464.503	200.272.953	22.234.825.058
Khấu hao trong năm	145.665.384	725.091.392	178.502.828	45.273.005	1.094.532.609
Giảm do thanh lý	-	-	-	(36.758.600)	(36.758.600)
Số cuối năm	<u>6.357.287.430</u>	<u>8.715.556.948</u>	<u>8.010.967.331</u>	<u>208.787.358</u>	<u>23.292.599.067</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.355.822.549	3.432.020.565	421.745.522	37.908.290	6.247.496.926
Số cuối năm	<u>2.210.157.165</u>	<u>2.862.929.174</u>	<u>243.242.694</u>	<u>211.561.085</u>	<u>5.527.890.118</u>

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Tài sản cố định hữu hình là Xe ô tô Camry ACV40L có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 1.030.204.364 VND và 243.242.694 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013-HĐTDHM/NHCT127-CTCPTVSD ngày 01 tháng 8 năm 2013.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Thương hiệu Sông Đà</u>	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	396.300.864	50.000.000	446.300.864
Tăng do mua sắm mới	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	396.300.864	50.000.000	446.300.864
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	396.300.864	50.000.000	446.300.864
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	396.300.864	50.000.000	446.300.864
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	396.300.864	50.000.000	446.300.864
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác (*)</u>	<u>Số cuối năm</u>
XDCB dở dang	332.933.964	1.179.048.498	60.103.655	1.451.878.807
Hệ thống đường ống nước	332.933.964	8.474.093	-	341.408.057
Căn hộ BĐS Thăng Long	-	1.074.800.750	-	1.074.800.750
Sân đường nội bộ	-	35.670.000	-	35.670.000
Lắp mái tôn	-	18.000.000	18.000.000	-
Mặt tiền tòa nhà	-	42.103.655	42.103.655	-
Cộng	332.933.964	1.179.048.498	60.103.655	1.451.878.807

(*) Kết chuyển chi phí không đủ điều kiện tăng nguyên giá Tài sản cố định vào Chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào chi phí.

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa	Sản xuất Đắc điện	28,89%	24.000.000.000	28,89%	24.000.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900419811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 05 tháng 7 năm 2007, thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 9 năm 2010, Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa 16.619.000.000 VND tương đương 17,57% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, theo xác nhận của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa, Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa 24.000.000.000 VND, chiếm 28,89% vốn đầu tư của chủ sở hữu, đồng thời tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty là 28,89%.

Giá trị phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Giá gốc khoản đầu tư	Phản lãi hoặc lỗ trong năm nay	Phản lãi hoặc lỗ lũy kế đến năm nay	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa	24.000.000.000	3.348.010.103	4.964.366.901	28.964.366.901

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào đơn vị khác		6.900.000.003		6.900.000.003
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	150.000	1.500.000.003	150.000	1.500.000.003
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cộng		6.900.000.003		6.900.000.003

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Điều chỉnh phân loại sang chi phí phân bổ ngắn hạn	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	1.054.097.259	842.388.560	1.063.841.841	46.588.681	378.626.620
Chi phí sửa chữa tài sản	234.790.221	60.103.655	232.792.038	-	62.101.838
Chi phí thuê văn phòng	37.161.600	51.337.860	22.296.960	-	66.202.500

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Điều chỉnh phân bổ ngắn hạn	Số cuối năm
Chi phí bồi thường đất	132.405.000	-	113.824.200	-	18.580.800
Cộng	1.458.454.080	953.830.075	1.432.755.039	46.588.681	525.511.758

16. Tài sản dài hạn khác

Là tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	8.644.451.675	9.246.997.049
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân⁽ⁱ⁾</i>	8.644.451.675	9.246.997.049
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	30.000.000
<i>Bà Phạm Thị Hoa⁽ⁱⁱ⁾</i>	-	30.000.000
Cộng	8.644.451.675	9.276.997.049

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013-HĐTDHM/NHCT127-CTCPTVSD ngày 01 tháng 8 năm 2013. Hạn mức tối đa là 20.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 08 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp và thế chấp quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại nhà G9, số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và thế chấp TSCĐ là xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tắt toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng 01/2013-HĐTDHM/NHCT127-CTCPTVSD ngày 01 tháng 8 năm 2013.

(ii) Vay Bà Phạm Thị Hoa theo Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2012 để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 06 tháng, tự động gia hạn thời gian vay với kỳ hạn tương tự nếu cá nhân không yêu cầu rút vốn tại thời điểm đến hạn thanh toán gốc vay. Công ty đã thanh toán gốc và lãi vay ngày 17 tháng 4 năm 2014.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	9.246.997.049	12.368.490.132	12.971.035.506	8.644.451.675
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	30.000.000	-	30.000.000	-
Cộng	9.276.997.049	12.368.490.132	13.001.035.506	8.644.451.675

18. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	2.444.311.875	4.538.475.260
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 1	1.552.750.039	1.852.750.039
Viện Thiết kế Thủy công Côn Minh	1.630.440.560	1.630.440.560

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrin	1.026.280.130	1.026.280.130
Viện Thiết kế Thủy công TASKENT	810.664.418	810.664.418
Công ty CP Sông Đà Hà nội	330.516.000	858.882.909
BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	577.654.055	577.654.055
Công ty Phát triển Công nghệ T&S	161.890.532	836.195.443
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	377.315.386	377.315.386
Trung tâm Dịch vụ Tư vấn Công nghệ viễn thám và địa tin học	243.430.520	243.430.520
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	240.935.402	240.935.402
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	-	238.850.428
Ban điều hành Thủy điện Sơn la	565.336.652	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Nhân Hoà	220.971.765	220.971.765
Chi nhánh Sông Đà 11.1	216.865.972	-
Chi phí công trình	-	28.113.970.158
Phải trả nhà cung cấp khác	3.666.631.328	5.469.638.777
Cộng	<u>14.065.994.634</u>	<u>47.036.455.250</u>

19. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Xây lắp điện 1	357.250.000	2.888.309.540
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	-	2.299.859.043
Công ty VASE Lào	-	2.422.823.508
Công ty CP Thủy điện Đông Nam á Nậm Lúc	-	1.000.000.000
BĐH Dự án Thủy điện Lai Châu	28.219.496	1.066.883.314
BĐH Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	-	1.400.354.117
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	864.677.415
BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	-	700.000.000
Công ty CP Điện Minh Lương	674.767.200	674.767.200
BĐH Dự án Thủy điện Huội Quảng	-	76.993.433
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	283.211.206	573.816.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	520.000.000	520.000.000
Công ty CP Đầu tư kinh doanh và Phát triển Khu công nghiệp Phú Hà	260.356.476	543.800.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu công nghiệp Hải Hà	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Đầu tư Năng Lượng Việt Nam	343.052.000	343.052.000
Công ty Đầu tư Thương mại toàn cầu DATC	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Điện Biên	546.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Lai Châu	518.000.000	-
Khách hàng khác	6.291.156.984	10.141.715.245
Cộng	<u>10.322.013.362</u>	<u>26.317.050.815</u>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.127.061.123	7.388.973.194	9.002.501.790	2.513.532.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.429.738.269	960.635.856	1.114.941.361	1.275.432.764
Thuế thu nhập cá nhân	710.608.377	752.818.874	236.469.982	1.226.957.269
Thuế tài nguyên	-	1.793.536	1.793.536	-
Tiền thuê đất	-	509.217.489	52.295.996	456.921.493
Các loại thuế khác	-	35.111.632	35.111.632	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.570.301.506	886.666.786	30.000.000	4.426.968.292
Cộng	9.837.709.275	10.535.217.367	10.473.114.297	9.899.812.345

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.375.374.662
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(4.016.001.454)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.977.214.544
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	928.835.699
Thù lao HĐQT không điều hành	122.055.000
Lỗ từ công ty con	1.926.323.845
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.993.215.998)
Hủy trích lập dự phòng Công ty con	(1.503.205.896)
Lãi từ công ty liên kết	(3.348.010.102)
Cổ tức được chia	(2.142.000.000)
Thu nhập tính thuế	4.359.373.208
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	959.062.106
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	1.573.750
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	960.635.856

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

21. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thù lao HDQT	179.983.500	93.000.000
Chi phí lãi vay	16.568.532	-
Chi phí công trình	526.418.051	-
Chi phí chưa có hóa đơn	-	165.932.000
Cộng	<u>722.970.083</u>	<u>258.932.000</u>

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	1.036.092.715	516.542.160
Bảo hiểm y tế	139.287.687	87.626.838
Bảo hiểm thất nghiệp	61.127.676	165.521.653
Kinh phí công đoàn	404.178.354	800.302.040
Kinh phí Đảng	282.749.134	387.377.134
Quỹ Sông Đà	339.524.493	249.615.128
Quỹ Ủng hộ bão lũ	48.522.547	31.247.980
Thuế TNCN	1.268.019.873	304.100.591
Cổ tức phải trả	-	2.609.710.000
Tổng công ty Sông Đà	73.504.000	2.826.625.146
Chi phí phải trả các đội	22.292.481.626	5.903.874.426
Tiền bảo hộ lao động	505.000.000	-
- Các khoản phải trả khác	1.141.114.406	2.936.520.395
Cộng	<u>27.591.602.511</u>	<u>16.819.063.491</u>

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>
Số đầu năm	29.353.256	283.429.174	312.782.430
Số trích lập từ lợi nhuận	425.285.598	283.523.732	708.809.330
Tăng khác từ cổ tức đã chia tương ứng với cổ phiếu quỹ	-	99.200	99.200
Chi quỹ trong năm	-	(478.900.000)	(478.900.000)
Số cuối năm	<u>454.638.854</u>	<u>88.152.106</u>	<u>542.790.960</u>

24. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công trình Thủy điện Cốc San	657.119.417	432.858.727
Tiền ứng thực hiện hợp đồng đã phát hành hóa đơn GTGT	59.171.927	123.590.909
Cộng	<u>716.291.344</u>	<u>556.449.636</u>

25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	790.037.319	790.037.319
Số trích lập trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>790.037.319</u>	<u>790.037.319</u>

26. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	8.705.997.494	2.294.699.564	4.131.373.871	49.731.169.641
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.315.098.092	4.315.098.092
Tăng do trích lập các quỹ	-	-	-	858.290.612	214.572.653	-	1.072.863.265
Tăng khác	-	-	-	165.306.527	-	-	165.306.527
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(4.598.999.912)	(4.598.999.912)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4.291.453.059)	(4.291.453.059)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(307.546.853)	(307.546.853)
Số dư cuối năm	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	9.729.594.633	2.509.272.217	3.847.472.051	50.685.437.613
Số dư đầu năm nay	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	9.729.594.633	2.509.272.217	3.847.472.051	50.685.437.613
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	8.103.174.985	8.103.174.985
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	606.569.421	151.642.355	(1.467.021.106)	(708.809.330)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(1.565.826.000)	(1.565.826.000)
Điều chỉnh lợi ích từ liên kết trong năm trước	-	-	-	-	-	(70.205.900)	(70.205.900)
Phân loại lại số dư đầu năm	-	-	-	(165.306.527)	-	165.306.527	-
Số dư cuối năm	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	10.170.857.527	2.660.914.572	9.012.900.557	56.443.771.368

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Năm nay</u>
Trả cổ tức năm trước	4.175.498.800
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	<u>4.175.498.800</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.609.710	2.609.710
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.609.710	2.609.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.609.710	2.609.710
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.609.648	2.609.648
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

27. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	2.837.520.474
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(688.436.178)
Số cuối năm	<u>2.149.084.296</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	109.198.683.909	86.475.198.057
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	108.498.735.842	86.475.198.057
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	699.948.067	-
Các khoản giảm trừ doanh thu (giảm giá hàng bán)	967.960.478	567.944.896
Doanh thu thuần	<u>108.230.723.431</u>	<u>85.907.253.161</u>
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	107.530.775.364	85.907.253.161
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	699.948.067	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.184.834.853	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.879.909.414	63.850.308.844
Cộng	<u>81.064.744.267</u>	<u>63.850.308.844</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	43.031.024	51.637.345
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	148.258.904	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	612.681.446	1.106.523.099
Lãi cho vay vốn	2.034.988.077	
Cổ tức được chia	2.142.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.548.642.050
Cộng	<u>4.980.959.451</u>	<u>2.706.802.494</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.118.373.800	1.098.692.921
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	2.372.809.995	27.190.005
Chi phí tài chính khác	-	101.265.652
Cộng	<u>3.491.183.795</u>	<u>1.227.148.578</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10.152.039.058	8.378.196.444
Chi phí vật liệu quản lý	373.968.222	521.522.094
Chi phí đồ dùng văn phòng	286.071.490	113.949.777
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.400.709	186.709.831
Thuế, phí và lệ phí	426.157.906	403.746.997
Chi phí dự phòng	8.910.355.583	10.238.080.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.166.111	1.075.666.805
Chi phí bằng tiền khác	1.912.595.875	1.466.873.643
Cộng	<u>23.050.754.954</u>	<u>22.384.746.120</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	2.377.042.359
Xử lý công nợ không phải trả	786.775.959	
Thu nhập khác	110.695.090	3.187.041.108
Cộng	<u>897.471.049</u>	<u>5.564.083.467</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao HĐQT	345.276.000	351.950.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	42.168.913	-
Phạt chậm nộp thuế	886.666.786	1.889.239.006
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	892.093	398.968
Cộng	<u>1.275.003.792</u>	<u>2.241.587.974</u>

8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết (Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ)	3.348.010.103	1.520.196.908

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.103.174.985	4.315.098.092
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.103.174.985	4.315.098.092
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.609.648	2.609.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.105</u>	<u>1.653</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.609.648	2.609.648
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>2.609.648</u>	<u>2.609.648</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.866.000.000	1.509.407.467

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với nhóm Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa nhóm Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Sông Đà		
Phải thu Dịch vụ cung cấp trong năm	-	4.588.429.694

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Sông Đà		
Tiền thuê trụ sở và tiền điện nước phải trả Tổng Công ty	1.989.444.421	4.437.623.687
Ứng tiền theo hợp đồng	250.000.000	-
Phải trả tiền dịch vụ khác	-	51.072.518

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ: khảo sát, tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình...
- Lĩnh vực sản xuất: nước sạch, nước đóng chai.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực cung cấp dịch vụ</u>	<u>Lĩnh vực sản xuất</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	107.530.775.364	699.948.067	108.230.723.431
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.530.775.364	699.948.067	108.230.723.431

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất	Cộng
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.359.996.862	(444.875.215)	3.915.121.647
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.915.121.647
Doanh thu hoạt động tài chính			4.980.959.451
Chi phí tài chính			(3.491.183.795)
Thu nhập khác			897.471.049
Chi phí khác			(1.275.003.792)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			3.348.010.102
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(960.635.856)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.414.738.806
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.401.112.038	-	2.401.112.038
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.511.249.479	16.038.169	2.527.287.648
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	159.866.791.847	5.017.270.354	(1.249.900.358)	163.634.161.843
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng tài sản	159.866.791.847	5.017.270.354	(1.249.900.358)	163.634.161.843
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	104.608.632.068	3.895.747.267	(3.463.073.154)	105.041.306.181
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	104.608.632.068	3.895.747.267	(3.463.073.154)	105.041.306.181

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất	Các khoản loại trừ	Cộng
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	188.686.696.966	5.849.114.210	(7.004.496.881)	187.531.314.295
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng tài sản	188.686.696.966	5.849.114.210	(7.004.496.881)	187.531.314.295
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	134.559.636.188	3.885.379.599	(4.436.659.579)	134.008.356.208
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	134.559.636.188	3.885.379.599	(4.436.659.579)	134.008.356.208

Khu vực địa lý

Hoạt động của nhóm Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực lãnh thổ Việt Nam và khu vực lãnh thổ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Chi tiết doanh thu thuần cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay
Khu vực lãnh thổ Việt Nam	105.236.520.615
Khu vực lãnh thổ Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	2.994.202.816
Cộng	108.230.723.431

3. - Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của nhóm Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho đối tượng là Công ty con trong cùng Tổng Công ty vay tiền, có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	<u>Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá</u>	<u>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn nhưng không giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.520.439.381	-	-	-	6.520.439.381
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.500.000.003	2.400.000.000	-	-	6.900.000.003
Phải thu khách hàng	63.509.307.315	-	-	20.222.711.357	83.732.018.672
Các khoản cho vay	7.034.044.240	-	-	-	7.034.044.240
Các khoản phải thu khác	5.669.972.851	-	-	-	5.669.972.851
Cộng	<u>87.233.763.790</u>	<u>2.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>20.222.711.357</u>	<u>109.856.475.147</u>
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.555.758.776	-	-	-	5.555.758.776
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.500.000.003	2.400.000.000	-	-	6.900.000.003
Phải thu khách hàng	87.842.330.710	-	-	11.312.355.774	99.154.686.484
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	10.162.332.989	-	-	-	10.162.332.989
Cộng	<u>108.060.422.478</u>	<u>2.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>11.312.355.774</u>	<u>121.772.778.252</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	8.644.451.675	-	-	8.644.451.675
Phải trả người bán	14.065.994.634	-	-	14.065.994.634
Chi phí phải trả	542.986.583	-	-	542.986.583
Các khoản phải trả khác	24.012.100.032	-	-	24.012.100.032
Cộng	47.265.532.924	-	-	47.265.532.924
Số đầu năm				
Vay và nợ	9.276.997.049	-	-	9.276.997.049
Phải trả người bán	47.036.455.250	-	-	47.036.455.250
Chi phí phải trả	165.932.000	-	-	165.932.000
Các khoản phải trả khác	14.276.729.967	-	-	14.276.729.967
Cộng	70.756.114.266	-	-	70.756.114.266

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của nhóm Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của nhóm Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá hàng hóa, nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của nhóm Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản cho vay	7.034.044.240	-
Vay và nợ	<u>(8.644.451.675)</u>	<u>(9.276.997.049)</u>
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	<u>(1.610.407.435)</u>	<u>(9.276.997.049)</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của nhóm Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Số đầu năm</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.520.439.381	-	5.555.758.776	-	6.520.439.381	5.555.758.776
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.900.000.003	(2.400.000.000)	6.900.000.003	(27.190.005)	4.500.000.003	6.872.809.998
Phải thu khách hàng	83.732.018.672	(20.222.711.357)	99.154.686.484	(11.312.355.774)	63.509.307.315	87.842.330.710
Các khoản cho vay	7.034.044.240	-	-	-	7.034.044.240	-
Các khoản phải thu khác	5.669.972.851	-	10.162.332.989	-	5.669.972.851	10.162.332.989
Cộng	<u>109.856.475.147</u>	<u>(22.622.711.357)</u>	<u>121.772.778.252</u>	<u>(11.339.545.779)</u>	<u>87.233.763.790</u>	<u>110.433.232.473</u>

Nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ	8.644.451.675	9.276.997.049	8.644.451.675	9.276.997.049
Phải trả người bán	14.065.994.634	47.036.455.250	14.065.994.634	47.036.455.250
Chi phí phải trả	542.986.583	165.932.000	542.986.583	165.932.000
Các khoản phải trả khác	24.012.100.032	14.276.729.967	24.012.100.032	14.276.729.967
Cộng	<u>47.265.532.924</u>	<u>70.756.114.266</u>	<u>47.265.532.924</u>	<u>70.756.114.266</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

5. Thông tin khác

Số liệu so sánh đang lấy theo số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Tại ngày 20 tháng 3 năm 2015 Công ty trình bày lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 theo phương pháp gián tiếp.

Địa chỉ công bố thông tin của Báo cáo tài chính Công ty mẹ : www.sdcc.com.vn

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2014, Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà báo cáo UBCK Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà Đầu tư ./.

Nơi gửi :

- UBCKNN;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Website Công ty;
- Lưu TC-KT

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Văn Hùng

THỐNG KÊ
THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT
NĂM 2014

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	Trong đó			Lợi ích phi vật chất
				Lương	Thù lao	Thưởng	
1	Trịnh Văn Thới	Chủ tịch Hội đồng quản trị	315.284.318	304.984.318		10.300.000	
2	Phạm Văn Hùng	UV HĐQT + Tổng Giám Đốc	302.272.568	291.972.568		10.300.000	
3	Nguyễn Đại Thụ	UV HĐQT + P.TGD	299.009.877	230.709.877	60.000.000	8.300.000	
5	Nguyễn Văn Tiến	UV HĐQT	62.000.000		60.000.000	2.000.000	
6	Phạm Anh Đức	UV HĐQT	62.000.000		60.000.000	2.000.000	
7	Nguyễn Minh Tiến	Trưởng Ban kiểm soát	62.000.000		60.000.000	2.000.000	
8	Nguyễn Thị Lợi	TV Ban kiểm soát	37.000.000		# 36.000.000	1.000.000	
9	Nguyễn Quỳnh Trang	TV Ban kiểm soát	37.000.000		36.000.000	1.000.000	
10	Đỗ Sơn Hải	Phó Tổng Giám Đốc	238.487.141	233.187.141		5.300.000	
11	Đỗ Duy Tháp	Phó Tổng Giám Đốc	207.202.654	201.902.654		5.300.000	
12	Lê Thị Thiên Kim	Phó Tổng Giám Đốc	203.638.569	195.338.569		8.300.000	
13	Phạm Văn Tích	Phó Tổng Giám Đốc	315.860.688	307.860.688		8.000.000	
14	Lê Minh Quyết	Kế toán trưởng	179.352.528	171.052.528		8.300.000	
	Tổng cộng		2.321.108.343	1.937.008.343	312.000.000	72.100.000	